TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2018/HNGĐ-ST.
Ngày: 24 – 5 – 2018.
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Văn Hùng.

2. Bà Nguyễn Thị Sương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Lan – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình: Không tham gia phiên toà.

Ngày 24 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 73/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2018 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng M, sinh năm 1978 (*có mặt*).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975 (*vắng mặt*).

Cùng trú tại: ấp P, xã T, huyện Q, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 02 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng M trình bày:

Trên cơ sở mai mối, được sự đồng ý của gia đình, bà M và ông Nguyễn Văn T tổ chức lễ cưới vào năm 1998 và đăng ký kết hôn vào ngày 09/8/2005 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 11 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng nhiều quan điểm trong cuộc sống, ông T có quan hệ với người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xuyên cự cải dẫn đến mất hạnh phúc. Do đó, vợ chồng sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay mà không trở về đoàn tụ. Nhận thấy tình

cảm vợ chồng không còn, đời sống chung sống không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà M yêu cầu được ly hôn với ông T. Về con chung, bà M và ông T có với nhau một người con chung tên Nguyễn Chí C sinh ngày 22/01/1999 đã thành niên không bị nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần. Vì vậy, bà M không tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Về tài sản chung và nợ chung, bà M xác định bà và ông T không có tài sản chung và không nợ chung ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà M cũng như giao nộp các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Theo nội dung đơn khởi kiện và lời trình bày của bà Nguyễn Thị Hồng M kết luận quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Tam Bình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về thủ tục tố tụng*: Xét tại phiên toà sơ thẩm, ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo thủ tục chung.

[3]. *Về hôn nhân*: Xét bà M và ông T là vợ chồng hợp pháp có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét trong thời gian chung sống, xuất phát từ việc bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông T có quan hệ với người phụ nữ khác làm cho vợ chồng thường xuyên cự cải dẫn đến mất hạnh phúc. Bà M và ông T có thời gian sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay mà không trở về đoàn tụ. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà M cũng như giao nộp các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Nên không có căn cứ để Tòa án xem xét giải quyết quyền và lợi ích hợp pháp cho ông theo quy định pháp luật. Do đó, căn cứ vào lời trình bày của bà M và thời gian sống ly thân thực tế có cơ sở kết luận đời sống chung giữa bà M và ông T không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết cho ly hôn giữa bà M và ông T.

[4]. *Về con chung, tài sản chung và nợ chung*: Xét bà M và ông T có với nhau một người con chung là anh C đã thành niên không bị nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần. Bà M xác định, bà và ông T không có tài sản chung và không nợ chung ai. Tất cả các vấn đề này, bà M không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[5]. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Xét trong vụ án ly hôn nguyên đơn phải chịu án sơ thẩm giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTV QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án. Do đó, bà M phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào trong số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Hồng M phải nộp án phí ly hôn số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Số tiền này bà M được khấu trừ xong vào trong số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số No 0010719 ngày 28/02/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt bà Nguyễn Thị Hồng M là nguyên đơn, vắng mặt ông Nguyễn Văn T là bị đơn. Báo cho bà M có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa

án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng ông T vắng mặt thì thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- NĐ + BĐ: 02;
- UBND xã T: 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(*Đã ký*)

Cao Minh Tân